

TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI THƯƠNG VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM: KIỂM CHỨNG BẰNG MÔ HÌNH VEC

Vũ Thành Hưởng

Viện Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: vthuongneu@gmail.com

Nguyễn Thị Kim Hiền

Khoa Tài chính - Ngân hàng & Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn

Email: nguyengkimhien@qnu.edu.vn

Ngày nhận: 12/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 28/8/2016

Ngày duyệt đăng: 20/9/2016

Tóm tắt:

Hầu hết các nghiên cứu trước đây đều khẳng định vai trò tích cực của ngoại thương đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, bằng mô hình hiệu chỉnh sai số vector (VEC) thông qua dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 1990 – 2015 với hai biến đại diện thay thế cho ngoại thương bao gồm xuất khẩu và xuất nhập khẩu, nghiên cứu này chỉ ra tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn không xuất phát từ sự mở rộng thương mại quốc tế, mặc dù có bằng chứng cho thấy sự tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa chúng. Kết quả này nhấn mạnh những góc tối trong hoạt động ngoại thương của Việt Nam, ủng hộ luận điểm của nhiều nghiên cứu trước cho rằng các nước đang phát triển có nguy cơ chịu nhiều rủi ro từ hoạt động giao thương xuyên biên giới. Từ đây, các tác giả đề xuất những cải cách chính sách giúp Việt Nam khai thác tối đa các lợi ích từ ngoại thương và biến nó thành kênh truyền dẫn hiệu quả cho tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: ngoại thương, tác động nhân quả, tăng trưởng kinh tế.

The impact of foreign trade on Vietnam's economic growth: An application of VEC model

Abstract

Most previous studies emphasize foreign trade-led growth in Vietnam. However, by applying vector error correction (VEC) model with time series data over the period 1990 – 2015 and the two alternative proxies for foreign trade including export turnover and import-export turnover, this study shows that in short term, Vietnam's economic growth is not generated by the expansion of international trade, though there is evidence of their long-term relationship. The findings emphasize limitations in foreign trade activities of Vietnam and support the argument that developing countries are at great risk from trading across the borders. Based on that, some policy reforms are proposed for Vietnam to make use of trade and turn it into an effective transmission channel for economic growth.

Keywords: Causality effect, economic growth, foreign trade.

1. Đặt vấn đề

Hơn 200 năm qua, bên cạnh các lý thuyết ủng hộ ngoại thương, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã cung cấp bằng chứng về vai trò thúc đẩy tích cực của nhân tố này đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn như Edwards (1998), Frankel & Romer (1999), Dollar & Kraay (2004). Ngược lại, theo một số học giả như Rodrik & cộng sự (2004) và Winters & Masters (2013), chỉ những nước giàu mới có khả

năng thu lợi từ giao thương xuyên biên giới. Điều này hàm ý rằng, các nền kinh tế chậm phát triển hoặc chỉ phụ thuộc vào xuất khẩu hàng thiết yếu, hoặc thiếu những chính sách hỗ trợ phù hợp, sẽ bị tổn hại.

Những năm qua, Việt Nam đã tích cực thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hoá thương mại, bắt đầu bằng việc trở thành thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam

Á (ASEAN) năm 1995 và Tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2007. Đến nay, Việt Nam đã ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Song song với tiến trình này, trong hoạt động xuất nhập khẩu và tăng trưởng kinh tế cũng ghi nhận nhiều thành tựu ấn tượng. Tuy vậy, những tranh luận đối chiều về tác động thực sự của ngoại thương đối với tăng trưởng đã gây không ít khó khăn cho các nhà hoạch định chính sách.

Sử dụng mô hình VEC trên dữ liệu chuỗi thời gian của Việt Nam giai đoạn 1990 - 2015, nghiên cứu này bác bỏ giả thuyết cho rằng ngoại thương là nguyên nhân của tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, mặc dù có bằng chứng về mối quan hệ dài hạn giữa chúng. Trên cơ sở đó, các tác giả đề xuất một số chính sách để Việt Nam khai thác được tối đa các lợi ích từ hoạt động thương mại quốc tế và biến nó thành kênh truyền dẫn hiệu quả cho tăng trưởng kinh tế.

2. Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Một số lý thuyết về vai trò của ngoại thương đối với tăng trưởng kinh tế

Với quan điểm ủng hộ ngoại thương, trường phái Tân cổ điển cho rằng, việc tận dụng lợi thế so sánh sẽ đảm bảo tái phân bổ nguồn lực hiệu quả, tăng năng suất lao động và tích lũy vốn, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo đó sẽ tăng lên cho đến khi nền kinh tế đạt trạng thái dừng (*steady-state*) (Dowrick, 2004). Nói cách khác, đây là cơ hội cho những nước thu nhập thấp đạt tốc độ tăng trưởng nhanh hơn để hội tụ với các nền kinh tế lớn trong dài hạn.

Mô hình tăng trưởng công nghệ nội sinh nhấn mạnh tác động của ngoại thương đối với tăng trưởng kinh tế thông qua thúc đẩy tiến bộ công nghệ và tăng năng suất lao động (Winters, 2004). Một mặt, mở rộng thị trường đầu ra cho phép các doanh nghiệp nội địa tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô để chuyên môn hóa sản xuất (Borland & Yang, 1992). Mặt khác, mở rộng thị trường đầu vào sẽ làm tăng cơ hội tiếp cận với các nguồn vốn sản xuất đa dạng, tự do nhập khẩu hàng hóa trung gian và trao đổi tri thức. Các nghiên cứu của Lucas (1988) và Romer (1990) cho thấy, nhờ có chuyển đổi công nghệ, các thành tựu từ nghiên cứu và triển khai và quá trình lan truyền, phổ biến tri thức sẽ làm tăng lợi tức vốn con người – là một cấu thành quan trọng của tăng trưởng, cho phép các quốc gia đi sau tận dụng những thành quả công nghệ có sẵn để giảm chi phí phát minh, tăng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) và tăng

trưởng kinh tế trong dài hạn.

2.2. Bằng chứng thực nghiệm về tác động của ngoại thương đối với tăng trưởng kinh tế

Đầu những năm 1980, những tác giả ủng hộ giả thuyết ELG (export-led growth) như Tyler (1981), Feder (1983), Kavoussi (1984) và Ram (1985) cho rằng mở rộng xuất khẩu có tương quan thuận với tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn. Các nghiên cứu này sử dụng dữ liệu chéo và dùng giá trị xuất khẩu là biến số đại diện cho ngoại thương nhưng không làm rõ mối quan hệ nhân quả giữa ngoại thương và tăng trưởng. Về sau, bằng dữ liệu chuỗi thời gian và kiểm định nhân quả Granger, Giles (1993) và Thornton (1996) chứng minh xuất khẩu là nguyên nhân của tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn tại New Zealand và Mexico nhưng Oxley (1993) đã bác bỏ giả thuyết này trong nghiên cứu cho Bồ Đào Nha; mặc dù các tác giả đều đồng ý về mối quan hệ dài hạn giữa hai biến số.

Ngoài ra, có nhiều tác giả đã sử dụng dữ liệu bảng, khai thác đa dạng các biến số đại diện cho ngoại thương và sử dụng các phương pháp khác nhau để chứng minh vai trò quan trọng của ngoại thương trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Sachs & cộng sự (1995) tin rằng, các nước đang phát triển có thể đạt tốc độ tăng trưởng bình quân ở mức 4,49%/năm nếu có ngoại thương, cao hơn nhiều so với mức 2,29%/năm ở các nước phát triển. Edwards (1998) cũng tìm thấy giá trị TFP cao hơn ở những nền kinh tế mở. Frankel & Romer (1999) chứng minh ngoại thương làm tăng thu nhập bình quân đầu người thông qua tích lũy vốn vật chất và vốn con người. Theo Dollar & Kraay (2004), những quốc gia tham gia toàn cầu hóa, gỡ bỏ các rào cản thương mại đang bắt kịp với các nền kinh tế phát triển trong khi những quốc gia đóng cửa nền kinh tế đang tụt hậu lại phía sau.

Tuy nhiên, ngoại thương chỉ đi kèm với tăng trưởng nếu có những chính sách hỗ trợ thích hợp. Cuadros & cộng sự (2004) nhận thấy chính sách mở rộng xuất khẩu và tự do hóa dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là những kênh truyền dẫn quan trọng. Theo Chang & cộng sự (2009), mở cửa kinh tế sẽ đi đôi với tăng trưởng nhanh nếu thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư cho giáo dục, ổn định tài chính, kiểm soát lạm phát, đảm bảo cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực quản lý của chính phủ, đảm bảo tính linh hoạt của thị trường lao động và môi trường kinh doanh thuận lợi. Mặc dù vậy, Rodríguez & Rodrik (2000) cho rằng, mối tương quan thuận giữa

ngoại thương và tăng trưởng là không chắc chắn bởi việc sử dụng các kỹ thuật kinh tế lượng khác nhau; lựa chọn biến số không phù hợp; vận dụng các biến công cụ hay các phương pháp khác nhau nhằm khắc phục hiện tượng nội sinh trong dữ liệu bảng hoặc sử dụng không đồng nhất mẫu nghiên cứu.

Tại Việt Nam, bằng mô hình tự hồi quy vector, Anh (2008) tìm thấy tác động dẫn truyền rất bé từ xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn. Ngược lại, nghiên cứu của Yang & cộng sự (2015) chứng minh ngoại thương có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế, trong đó, sự tăng trưởng của các vùng miền được cho là có liên quan đến xu hướng mở cửa của nền kinh tế, sự có mặt của các công ty đa quốc gia và dòng vốn đầu tư nước ngoài.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu này là kiểm tra tác động nhân quả của ngoại thương đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và mối quan hệ giữa chúng trong dài hạn. Ngoài kế thừa các nghiên cứu thực nghiệm của Oxley (1993) và Thornton (1996) khi sử dụng kiểm định nhân quả Granger cho giả thuyết ELG tại Mexico và Bồ Đào Nha, nghiên cứu này lần lượt kiểm định vai trò của xuất khẩu và xuất nhập khẩu đối với tăng trưởng kinh tế. Dữ liệu chuỗi thời gian thứ cấp (dưới dạng logarit tự nhiên) trong giai đoạn 1990 – 2015 của các biến GDP thực tế (LGDP), giá trị xuất khẩu thực tế (LEX) và tổng giá trị xuất nhập khẩu thực tế (LTRADE) của Việt Nam được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới (2016).

Theo Engle & Granger (1987), nếu hai chuỗi thời gian có đồng kết hợp ở mức 1, hay I(1), có thể sử dụng mô hình vector tự hồi quy (VAR) với biến điều chỉnh sai số ECT (Error Correction Term) được kế thừa từ phương trình đồng liên kết trong dài hạn để đánh giá tác động trong ngắn hạn và dài hạn, đồng thời loại bỏ khả năng tương quan giả giữa chúng. Theo đó, quá trình kiểm định gồm ba bước như sau:

Bước 1: Xác định cấp độ kết hợp của các chuỗi LGDP, LEX, LTRADE bằng kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF). Để kiểm tra tính dừng của các chuỗi thời gian, nghiên cứu cũng sử dụng kiểm định Kwiatkowski-Phillips-Schmidt-Shin (KPSS) để làm tăng độ tin cậy của kết quả.

Bước 2: Tùy thuộc vào kết quả của bước 1 để thực hiện kiểm định đồng liên kết Johansen đề xuất bởi Johansen (1988).

Bước 3: Nếu có tồn tại đồng liên kết, mô hình VEC (là mô hình VAR có ECT) được sử dụng để

kiểm định tác động nhân quả của các biến đại diện ngoại thương lên tăng trưởng kinh tế. Nếu giả định LGDP, LEX, LTRADE là I(1) và có đồng kết hợp, kiểm định nhân quả Granger được mô tả qua các phương trình sau:

$$D(LGDP) = \alpha + \sum_{i=1}^m \beta_i D(LGDP_{t-i}) + \sum_{j=1}^n \gamma_j D(LEX_{t-j}) + \delta ECT_{t-1} + u_t \quad (1)$$

$$D(LGDP) = \alpha' + \sum_{i=1}^p \beta'_i D(LGDP_{t-i}) + \sum_{j=1}^q \gamma'_j D(LTRADE_{t-j}) + \delta' ECT_{t-1} + v_t \quad (2)$$

trong đó u_t và v_t là các phần dư có phân phối ngẫu nhiên, không có tương quan chuỗi và có giá trị trung bình bằng không. Kiểm định nhân quả tác động của ngoại thương lên tăng trưởng kinh tế chính là kiểm định ý nghĩa của các hệ số γ và γ' trong phương trình (1) và (2), tùy vào độ trễ được chọn. Thông thường, độ trễ tối ưu được xác định khi các tiêu chuẩn AIC (Akaike information criterion), SC (Schwarz information criterion), HQ (Hannan-Quinn information criterion),... đạt giá trị cực tiểu.

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 1 trình bày kết quả kiểm định nghiệm đơn vị lần lượt bằng ADF (độ trễ được chọn tự động theo SIC) và KPSS cho các chuỗi gốc LGDP, LEX, LTRADE và các chuỗi sai phân bậc 1 tương ứng gồm D(LGDP), D(LEX), D(LTRADE) trong hai trường hợp: có xu hướng thời gian và không có xu hướng thời gian. So sánh các giá trị thống kê và giá trị tới hạn tương ứng trong Bảng 1 cho thấy các chuỗi LGDP, LEX, LTRADE có tích hợp bậc 1, tức là I(1) và các chuỗi sai phân có tích hợp bậc 0, tức là I(0).

Với độ trễ tối ưu bằng 1, Bảng 2 tóm tắt kết quả kiểm định đồng kết hợp Johansen cho hai phương trình (1) và (2) với biến độc lập lần lượt là LEX và LTRADE, sử dụng kiểm định vết ma trận (Trace) và kiểm định giá trị riêng cực đại của ma trận (Max-Eigenvalue) lần lượt cho hai trường hợp: trường hợp (a) có hệ số góc và xu hướng thời gian trong phương trình đồng kết hợp, không có hệ số góc trong VAR; và trường hợp (b): có hệ số góc và xu hướng thời gian trong phương trình đồng kết hợp, có hệ số góc trong VAR. Tại mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, có thể kết luận tồn tại mối quan hệ đồng kết hợp giữa chuỗi LGDP và LEX; chuỗi LGDP và LTRADE cho cả hai trường hợp nói trên.

Bảng 1: Kiểm định tính dừng bằng ADF và KPSS

Chuỗi	ADF		KPSS		Bậc tích hợp
	H_0 : Chuỗi không dừng		H_0 : Chuỗi dừng		
	Có xu hướng thời gian	Không có xu hướng thời gian	Có xu hướng thời gian	Không có xu hướng thời gian	
LGDP	-3,4565 (-3,6122)	-1,5091 (-2,9981)	0,1696 (0,1460)	0,7585 (0,4630)	I(1)
LEX	-1,2057 (-3,6032)	-3,0302 (-2,9862)	0,1871 (0,1460)	0,7540 (0,4630)	I(1)
LTRADE	-0,7917 (-3,6032)	-2,4803 (-2,9862)	0,1833 (0,1460)	0,7531 (0,4630)	I(1)
D(LGDP)	-4,5475 (-3,6736)	-2,3739 (-2,9981)	0,0548 (0,1460)	0,3691 (0,4630)	I(0)
D(LEX)	-3,8011 (-3,6122)	-3,4736 (-2,9919)	0,0580 (0,1460)	0,5475 (0,4630)	I(0)
D(LTRADE)	-4,3334 (-3,6122)	-3,3278 (-2,9919)	0,0777 (0,1460)	0,4069 (0,4630)	I(0)

Ghi chú: Các số liệu trên phản ánh Giá trị thống kê (Giá trị tới hạn tại mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$).

Bảng 2: Kiểm định đồng kết hợp Johansen (độ trễ tối ưu là 1)

H_0 : Số phương trình đồng kết hợp (r)	Xác suất			
	Phương trình (1): LGDP và LEX		Phương trình (2): LGDP và LTRADE	
	Kiểm định Trace	Kiểm định Max-Eigenvalue	Kiểm định Trace	Kiểm định Max-Eigenvalue
<i>Trường hợp a: có hệ số góc và xu hướng thời gian trong phương trình đồng kết hợp, không có hệ số góc trong VAR</i>				
$r = 0$	0,0489	0,0329	0,0269	0,0146
$r \leq 1$	0,5508	0,5508	0,5893	0,5893
<i>Trường hợp b: có hệ số góc và xu hướng thời gian trong phương trình đồng kết hợp, có hệ số góc trong VAR</i>				
$r = 0$	0,0254	0,0325	0,0237	0,0375
$r \leq 1$	0,1536	0,1536	0,1021	0,1021

Để xem xét tác động một chiều từ các biến LEX, LTRADE lên LGDP, các mô hình VEC được ước lượng sử dụng biến phụ thuộc là D(LGDP). Kết quả tóm tắt được trình bày trong Bảng 3, lần lượt cho hai trường hợp a và b khi có tồn tại mối quan hệ đồng kết hợp giữa hai biến số như đã chỉ ra trong Bảng 2. Tại mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, các hệ số hồi quy của ECT(-1) đều mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê chứng minh mối quan hệ trong dài hạn giữa các chuỗi. Đồng thời, giá trị tuyệt đối của chúng cũng phản ánh mức độ điều chỉnh tương đối nhanh của biến số D(LGDP) khi có các cú sốc về D(LEX(-1)) hay D(LTRADE(-1)). Giá trị xác suất của các biến độc lập D(LEX(-1)) và D(LTRADE(-1)) đều không có ý nghĩa thống kê, nên những thay đổi của chúng không phải là nguyên nhân gây ra biến động cho D(LGDP) trong ngắn hạn.

Trong nghiên cứu này, việc sử dụng lần lượt giá trị xuất khẩu và tổng giá trị xuất nhập khẩu nhằm đại diện tốt hơn cho những biến động của ngoại thương

và khẳng định tính thống nhất trong kết quả nghiên cứu. Như vậy, có thể kết luận về mối tương quan giữa ngoại thương và tăng trưởng trong dài hạn, tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn không phải là kết quả từ sự mở rộng của các hoạt động thương mại quốc tế.

Mặc dù vậy, đây là nghiên cứu đơn lẻ cho trường hợp của Việt Nam nên rất khó để đưa ra một nhận định tổng quát cho tất cả các quốc gia trên thế giới, do chính sách thương mại quốc tế của mỗi quốc gia chịu ảnh hưởng từ nhiều đặc điểm riêng có của quốc gia đó. Ngoài ra, trong lĩnh vực nghiên cứu về ngoại thương, vẫn chưa có một định nghĩa và công cụ thống nhất để đo lường hoạt động này. Việc sử dụng hai công cụ thay thế để phản ánh kết quả ngoại thương của Việt Nam trong nghiên cứu này khá tương đồng với nhiều nghiên cứu đi trước, tuy nhiên, sẽ rất khó để xác định các tác động riêng biệt của ngoại thương thông qua kim ngạch xuất khẩu hay tổng kim ngạch xuất nhập khẩu vì giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu

Bảng 3: Các mô hình VEC và kiểm định nhân quả Granger

Biến phụ thuộc: D(LGDP)

Biến độc lập	Hệ số hồi quy				Kiểm định nhân quả Granger
	Phương trình (1)		Phương trình (2)		
	Trường hợp a	Trường hợp b	Trường hợp a	Trường hợp b	
D(LGDP(-1))	0,617236***	0,552252***	0,568569***	0,577501***	
D(LEX(-1))	-0,017574	-0,025187			Không
D(LTRADE(-1))			-0,029948	-0,032302	Không
ECT(-1)	-0,287615***	-0,265526***	-0,336573***	-0,350928***	
α	0,028292***	0,043014***	0,033217***	0,042090***	
TREND(1990)		-0,000687**		-0,000676**	

Ghi chú: *, **, *** lần lượt thể hiện các mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%.

cao có thể là kết quả của nhiều chính sách hỗ trợ ngoại thương, do mức độ dễ dàng thâm nhập vào thị trường quốc tế, do nhu cầu bắt buộc của chính quốc gia trong giai đoạn hội nhập hoặc sự kết hợp đồng thời của nhiều yếu tố. Thêm vào đó, sự giới hạn về số liệu (chỉ trong giai đoạn 1990 – 2015) cũng phần nào ảnh hưởng đến ý nghĩa thống kê, nhất đối với dữ liệu chuỗi thời gian, khi các chính phủ có xu hướng che giấu tình trạng kinh tế thực sự của họ.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Tại Việt Nam, tăng cường độ mở thương mại chưa thực sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, mặc dù giữa chúng có tồn tại mối quan hệ trong dài hạn. Là một quốc gia đang phát triển với nhiều hạn chế về vốn sản xuất, vốn tri thức, kinh nghiệm quản lý và công nghệ, kết quả trên là điều không cần phải bàn cãi.

Những năm qua, tốc độ tăng trưởng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam luôn ở mức cao (xuất siêu từ năm 2012). Nguyên nhân chủ yếu của thặng dư thương mại là kết quả của sự thu hẹp quy mô sản xuất của nền kinh tế nói chung. Trong thời gian tới, cùng với sự phục hồi của nền kinh tế, khi các doanh nghiệp nội địa và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng cường nhập khẩu tư liệu sản xuất để xuất khẩu, Việt Nam sẽ đối mặt với nguy cơ tái thâm hụt thương mại.

Trong cơ cấu xuất nhập khẩu, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiện đang nắm ưu thế, cạnh tranh mạnh mẽ với khu vực trong nước nhưng cũng chỉ dừng lại ở những nhóm ngành tăng trưởng theo chiều rộng. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hiện tập trung ở các hoạt động khai thác tài nguyên, lắp ráp và gia công.

Việt Nam chưa đa dạng hóa đối tác thương mại và

cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu vẫn là nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, tiếp đến là nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp và các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Ngoài ra, cơ cấu tư liệu sản xuất được nhập khẩu chưa thực sự đa dạng hóa để phục vụ cho sản xuất hàng công nghệ cao nội địa xuất khẩu; nhập khẩu hàng tiêu dùng, đặc biệt là các công nghệ lỗi thời còn phụ thuộc lớn vào thị trường ASEAN (chủ yếu là Trung Quốc và Hàn Quốc), phản ánh sự yếu kém trong khả năng tiếp cận những công nghệ nguồn.

Do vậy, để khai thác tối đa các lợi ích từ ngoại thương và biến nó thành kênh truyền dẫn hiệu quả đến tăng trưởng kinh tế, bên cạnh khuyến khích thương mại quốc tế, việc thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ ngoại thương là một yêu cầu tất yếu.

Thứ nhất, cần mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Từ bài học kinh nghiệm của Hàn Quốc, nên phát triển mô hình cụm công nghiệp dựa vào lợi ích cạnh tranh quốc gia để xuất khẩu, bao gồm công nghiệp chế biến các sản phẩm nông – lâm – thủy sản và hàng dệt may, da giày; trong đó nhấn mạnh việc đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ cho mọi công đoạn trong sản xuất nông nghiệp. Cần tăng cường xúc tiến thương mại và tìm kiếm cơ hội hợp tác thông qua tổ chức các cuộc triển lãm quốc tế về thực phẩm hoặc giới thiệu các quy trình công nghệ sản xuất và chế biến nông sản tại Việt Nam. Đối với các ngành chủ lực như dệt may và giày da, cần giảm tỷ lệ gia công; thay vào đó, nên nâng cao số lượng và chất lượng hàng xuất khẩu bằng cách phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho dệt may, giày da và các chính sách hỗ trợ nhập khẩu nguyên

liệu đầu vào. Tiếp theo, cần tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế tạo, đặc biệt là công nghiệp ô tô và gia công phần mềm. Theo kinh nghiệm của Singapore, chính sách ưu đãi lãi suất và tận dụng các nguồn tài chính từ bên ngoài để thực hiện trợ cấp cho các doanh nghiệp xuất khẩu là một giải pháp tiềm năng đối với Việt Nam. Để đảm bảo tính chủ động của doanh nghiệp Việt Nam trong các mối quan hệ thương mại tự do mới, cần tổ chức tham vấn và thông tin liên tục với khu vực này ngay trong quá trình chuẩn bị đàm phán ở từng cam kết cụ thể thay vì chấp nhận bị động cũng như xây dựng các chương trình tổng thể thực thi các cam kết.

Thứ hai, cần có chiến lược đối phó với nguy cơ nhập siêu cao từ các Hiệp định thương mại tự do khi kim ngạch xuất khẩu có khả năng giảm mạnh do cạnh tranh chi phí đối với các sản phẩm cùng loại đến từ các nước có chi phí lao động thấp hơn. Trong nhập khẩu, cần mở cửa thị trường có chọn lọc, đa dạng hóa đối tác thương mại để nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nội địa và hạn chế khả năng lũng đoạn thị trường của một số đối tác; đồng thời xây dựng những hàng rào tiêu chuẩn phi thuế (tiêu chuẩn vệ sinh và kỹ thuật) hoặc

phòng vệ thương mại phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm hạn chế nhập khẩu máy móc, thiết bị lạc hậu hoặc hàng tiêu dùng gây hại cho sức khỏe con người, hướng tới bảo vệ môi trường. Để đảm bảo khả năng theo đuổi chuỗi cung ứng toàn cầu có giá trị gia tăng cao, cần tiếp cận công nghệ nhập khẩu trực tiếp từ các nền công nghiệp hàng đầu thế giới thay vì các nước ASEAN. Ngoài ra, cần liên tục cập nhật danh mục hàng hóa, thiết bị mà Việt Nam đã sản xuất được để hạn chế tối đa nhập khẩu, tiết kiệm ngoại tệ.

Thứ ba, cần thu hút và hướng dẫn dòng chảy của vốn đầu tư nước ngoài, khuyến khích đầu tư ở những lĩnh vực công nghệ cao, từ đó tăng cường vai trò của nhóm hàng này trong xuất khẩu.

Thứ tư, cần phối hợp thực hiện hiệu quả các cải cách chính sách khác, trong đó đầu tư nâng cao năng lực vốn con người là yêu cầu tối quan trọng nhằm đảm bảo khả năng tiếp nhận những công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới. Bên cạnh đó, cần cẩn trọng thực thi các chính sách ổn định tài chính, kiểm soát tốt lạm phát, nâng cấp cơ sở hạ tầng, tạo lập một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các chủ thể kinh tế.

Tài liệu tham khảo

- Anh, P. M. (2008), 'Can Vietnam's Economic Growth be Explained by Investment or Export: A VAR Analysis', retrieved from <<http://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.512.8687&rep=rep1&type=pdf>>.
- Borland, J. & Yang, X. (1992), 'Specialization and a New Approach to Economic Organization and Growth', *The American Economic Review*, 82(2), 386-391.
- Cuadros, A., Orts, V. & Alguacil, M. (2004), 'Openness and Growth: Re-Examining Foreign Direct Investment, Trade and Output Linkages in Latin America', *The Journal of Development Studies*, 40(4), 167-192, doi:10.1080/00220380410001673238.
- Chang, R., Kaltani, L. & Loayza, N.V. (2009), 'Openness can be good for growth: The role of policy complementarities', *Journal of Development Economics*, 90(1), 33-49, doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jdeveco.2008.06.011>.
- Dollar, D. & Kraay, A. (2004), 'Trade, Growth, and Poverty', *The Economic Journal*, 114(493), F22-F49, doi:10.1111/j.0013-0133.2004.00186.x.
- Dowrick, S. (2004), 'Trade Openness and Growth: Who Benefits?', *Oxford Review of Economic Policy Journal Article*, 20(1), 38-56, doi:10.1093/oxrep/grh003.
- Edwards, S. (1998), 'Openness, Productivity and Growth: What do We Really Know?', *The Economic Journal*, 108(447), 383-398, doi:10.1111/1468-0297.00293.
- Engle, R.F. & Granger, C.W. (1987), 'Co-integration and error correction: representation, estimation, and testing', *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 55(2), 251-276.
- Feder, G. (1983), 'On exports and economic growth', *Journal of Development Economics*, 12(1-2), 59-73.
- Frankel, J.A. & Romer, D. (1999), 'Does Trade Cause Growth?', *The American Economic Review*, 89(3), 379-399, doi:10.1257/aer.89.3.379.
- Giles, D.E.A. (1993), 'Causality, unit roots and export-led growth: The New Zealand experience', *Journal of*

International Trade and Economic Development, 1(2), 195-218.

- Johansen, S. (1988), 'Statistical analysis of cointegration vectors', *Journal of Economic Dynamics and Control*, 12(2), 231-254.
- Kavoussi, R.M. (1984), 'Export expansion and economic growth: Further empirical evidence', *Journal of Development Economics*, 14(1), 241-250.
- Lucas, R.E., Jr. (1988), 'On the Mechanics of Economic Development', *Journal of Monetary Economics*, 22(1), 3.
- Oxley, L. (1993), 'Cointegration, causality and export-led growth in Portugal, 1865–1985', *Economics Letters*, 43(2), 163-166.
- Ram, R. (1985), 'Exports and economic growth: Some additional evidence', *Economic Development and Cultural Change*, 33(2), 415-425.
- Rodríguez, F. & Rodrik, D. (2000), 'Trade Policy and Economic Growth: A Skeptic's Guide to the Cross-National Evidence', *NBER/Macroeconomics Annual*, 15(1), 261-325, doi:10.1162/08893360052390383.
- Rodrik, D., Subramanian, A. & Trebbi, F. (2004), 'Institutions Rule: The Primacy of Institutions over Geography and Integration in Economic Development', *Journal of Economic Growth*, 9(2), 131-165, doi:10.1023/B:JOEG.0000031425.72248.85.
- Romer, P.M. (1990), 'Endogenous Technological Change', *Journal of Political Economy*, 98(5), S71-S102, doi:10.1086/261725.
- Sachs, J.D., Warner, A., Åslund, A. & Fischer, S. (1995), 'Economic Reform and the Process of Global Integration', *Brookings Papers on Economic Activity*, 1995(1), 1-118.
- Tyler, W.G. (1981), 'Growth and export expansion in developing countries: Some empirical evidence', *Journal of Development Economics*, 9(1), 121-130.
- Thornton, J. (1996), 'Cointegration, causality and export-led growth in Mexico, 1895–1992', *Economics Letters*, 50(3), 413-416.
- Winters, L.A. (2004), 'Trade Liberalisation and Economic Performance: An Overview*', *The Economic Journal*, 114(493), F4-F21.
- Winters, L.A. & Masters, A. (2013), 'Openness and growth: Still an open question?', *Journal of International Development*, 25(8), 1061-1070, doi:10.1002/jid.2973.
- World Bank. (2016), 'World Development Indicators', retrieved from <<http://databank.worldbank.org/>>.
- Yang, C.H., Ramstetter, E.D., Tsaur, J.-R. & Ngoc Phan, M. (2015), 'Openness, Ownership, and Regional Economic Growth in Vietnam', *Emerging Markets Finance and Trade*, 51, S224, doi:10.1080/1540496X.2014.998886.